0.a. Goal

Mục tiêu 4: Đảm bảo nền giáo dục có chất lượng, công bằng, toàn diện và thúc đẩy các cơ hội học tập suốt đời cho tất cả mọi người

0.b. Target

Mục tiêu 4.5: Đến năm 2030, đảm bảo tiếp cận bình đẳng trong giáo dục và đào tạo, đào tạo nghề nghiệp cho những người dễ bị tổn thương, bao gồm cả những người khuyết tật, người dân tộc và trẻ em trong những hoàn cảnh dễ bị tổn thương (Mục tiêu 4.5 toàn cầu)

0.c. Indicator

Chỉ tiêu 4.5.1. Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo

0.e. Metadata update

tháng 6/2021

1.a. Organisation

- Chủ trì: Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Phối hợp: Tổng cục Thống kê.

2.a. Definition and concepts

Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo là tỷ số giữa giá trị của một chỉ tiêu giáo dục, đào tạo của một nhóm dân số này so với một nhóm dân số khác. Nhóm có nguy cơ thiệt thòi hơn thường được đặt ở tử số. Giá trị của chỉ số càng gần 1 cho thấy sự bình đẳng giữa hai nhóm càng cao; càng gần 0 cho thấy sự bất bình đẳng càng lớn.

Chỉ số bình đẳngtrong giáo dục, đào tạo được tiếp cận theo các yếu tố: Giới tính, dân tộc.

3.a. Data sources

- Chế độ báo cáo thống kê do bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;

- Điều tra thống kê.

3.d. Data release calendar

Năm

3.e. Data providers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

3.f. Data compilers

Bộ Giáo dục và Đào tạo

4.a. Rationale

Bình đẳng giới trong giáo dục có ảnh hưởng tích cực đến chất lượng nguồn nhân lực của tương lai.

Khi mức độ bất bình đẳng giới trong giáo dục giảm đi, tức là ở mỗi cấp đào tạo, tỷ lệ nữ so với nam tăng lên và khi trình độ và nhận thức của phụ nữ trong gia đình được cải thiện, số lượng và chất lượng đầu tư cho giáo dục đối với con cái sẽ được cải thiện trực tiếp thông qua sự dạy dỗ của người mẹ cũng như khả năng thuyết phục hoặc quyền của người mẹ trong việc đầu tư nhiều hơn cho giáo dục đối với con cái.

Ngoài ra, trình độ của người mẹ cao hơn, đóng vai trò quyết định trong việc chăm sóc và dinh dưỡng đối với con cái. Về lâu dài, các tác động này sẽ làm cho chất lượng nguồn nhân lực được cải thiện và năng suất lao động trung bình của toàn xã hội sẽ được nâng lên.

4.b. Comment and limitations

Chỉ có số liệu của 1 phần chỉ tiêu về bình đẳng giới của tỷ lệ đi học chung và tỷ lệ đi học đúng tuổi các cấp học trong 2 năm 2016 và 2018 từ Kết quả của Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam.

4.c. Method of computation

Method of computation

Công thức tính:

$$\text{Chỉ số bình đẳng Y của chỉ tiêu i} = \frac{\text{Giá trị của chỉ tiêu i của nhóm d}}{\text{Giá trị của chỉ tiêu i của nhóm a}} \times 100$$

Trong đó:

Y: Giới tính, dân tộc;

i: Tỷ lệ học sinh đi học cấp tiểu học; tỷ lệ học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học; tỷ lệ học sinh đi học cấp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở, tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở;

d: Nhóm bất lợi hơn (nữ, dân tộc khác);

a: Nhóm có lợi thế hơn (nam, dân tộc Kinh).

5. Data availability and disaggregation

Không có số liệu từ Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Comparability/deviation from international standards

Chỉ tiêu “4.5.1. Chỉ số bình đẳng trong giáo dục, đào tạo” của Việt Nam phản ánh 1 phần chỉ tiêu phát triển bền vững toàn cầu “4.5.1.Parity indices (female/male, rural/urban, bottom/top wealth quintile and others such as disability status, indigenous peoples and conflict-affected, as data become available) for all education indicators on this list that can be disaggregated”.

7. References and Documentation

- Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22/01/2019 quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững của Việt Nam;

- https://unstats.un.org/sdgs/metadata/